CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
Địa chỉ: Số 26 Phố Tản Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Nhà máy: Km35 Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, H. An Lão, TP. Hải Phòng
Tel: (84-225) 3525.195 - 3824.984 Fax: (84-225) 3824.562
Email: info@lilama69-2.com.vn Website: lilama69-2.com.vn
LILAMA 69-2

Số:...25...../CBTT 2019 Hải Phòng, ngày 22 tháng 04 năm 2019

(V/v: Công bố BCTC tổng hợp Quý I năm 2019)

Người ký: PHÙNG PHƯƠNG LINH
Cơ quan: Công ty Cổ phần Lilama 69-2
Email:

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**

2. Mã chứng khoán: **L62**

3. Địa chỉ: Số 26 Tản Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

4. Điện thoại: 02253.525 195 Fax: 02253.824 562

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Phương Linh**

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2019 của Công ty cổ phần Lilama 69-2 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: htpp://www.lilama69-2.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0200155547 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 - Q. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

Phùng Phương Linh

Nơi nhận:
- Như k.gửi,
- Lưu CBTT.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Cho kỳ HĐSX KD từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Hải Phòng 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**517,700,234,479**	**504,459,530,330**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5.1	7,966,126,054	**6,990,441,314**
1.	Tiền	111		7,966,126,054	6,990,441,314
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**			
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**258,490,235,232**	**275,272,729,580**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	208,030,639,800	230,112,258,816
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,032,043,476	24,126,588,774
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	40,840,584,395	28,446,914,429
7.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,413,032,439)	(7,413,032,439)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**249,522,981,049**	**221,599,075,087**
1.	Hàng tồn kho	141	5.4	249,522,981,049	221,599,075,087
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1,720,892,144**	**597,284,349**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5.a	270,962,189	597,284,349
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		901,233,158	
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		548,696,797	
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**110,108,897,462**	**110,422,777,800**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2,544,006,015**	**2,544,006,015**
3.	Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2,544,006,015	2,544,006,015
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**79,866,378,983**	**80,052,803,966**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	79,026,915,237	79,174,234,764
	- Nguyên giá	*222*		*169,515,536,104*	167,705,524,184
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(90,488,620,867)*	(88,531,289,420)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	839,463,746	878,569,202
	- Nguyên giá	*225*		*1,251,374,545*	1,251,374,545
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(411,910,799)*	(372,805,343)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.6		-
	- Nguyên giá	*228*		*935,731,847*	935,731,847
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(935,731,847)*	(935,731,847)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**			
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	5.9	22,398,265,632	**22,477,198,912**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,398,265,632	22,477,198,912
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**			
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5,300,246,832**	**5,348,768,907**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5.b	5,300,246,832	5,348,768,907
	TỔNG TÀI SẢN	**270**		**627,809,131,941**	**614,882,308,130**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**516,739,486,510**	**504,401,515,983**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**499,597,489,429**	**486,259,774,245**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	65,452,594,997	91,757,288,367
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81,254,456,190	60,460,217,714
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11a	1,925,584,227	2,631,659,625
4.	Phải trả người lao động	314		1,211,517,090	3,812,586,629
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	47,410,872,992	57,643,711,879
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		285,000,000	570,000,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	7,586,204,020	11,422,169,897
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	293,407,488,310	256,868,368,531
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,063,771,603	1,093,771,603
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**17,141,997,081**	**18,141,741,738**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	17,141,997,081	18,141,741,738
III.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**111,069,645,431**	**110,480,792,147**
1.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.15**	111,069,645,431	**110,480,792,147**
	Vốn góp của chủ sở hữu	411		82,982,430,000	82,982,430,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*82,982,430,000*	82,982,430,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		36,462,273	36,462,273
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		20,692,851,386	20,692,851,386
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,434,956,890	3,434,956,890
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,922,944,882	3,334,091,598
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*3,334,091,598*	2,023,238,829
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*588,853,284*	1,310,852,769
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			
	TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**627,809,131,941**	**614,882,308,130**

M.S.D.N: 0200155547 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA69-2 - Q. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Trần Thị Hường
Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng
Người lập

Hải Phòng, ngày tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
ản Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2019

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ hoạt động sxkd từ 1/01/2019 đến 31/03/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**84,685,141,382**	**80,967,313,837**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	**10**		84,685,141,382	**80,967,313,837**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**6.2**	**72,546,736,617**	**73,703,881,433**
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	**20**		**12,138,404,765**	**7,263,432,404**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	30,583,836	13,254,171
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6,955,841,146	4,718,201,540
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		6,951,949,217	*4,717,821,851*
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,033,498,314	3,177,219,519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1,179,649,141**	**(618,734,484)**
11. Thu nhập khác	31		60,371,460	1,469,764,406
12. Chi phí khác	32		403,163,197	95,875,250
13. Lợi nhuận khác	**40**		(342,791,737)	**1,373,889,156**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**836,857,404**	**755,154,672**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	248,004,120	166,052,663
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**588,853,284**	**589,102,009**

M.S.D.N: 0200155547 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 ★ Q. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

Vũ Kế Chương	**Trần Thị Hường**	**Trần Thị Hằng**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I/2019	Quý I/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01		132,505,670,547	105,623,451,714
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02		(111,128,673,912)	(58,388,969,694)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(22,243,353,379)	(24,420,518,499)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,082,323,259)	(4,718,201,540)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(373,410,737)	(66,314,366)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,853,038,861	19,088,447,471
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32,284,888,951)	(20,931,748,773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(32,753,940,830)**	**16,186,146,313**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1,810,011,920)	(1,941,248,474)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		262,368	10,875,936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1,809,749,552)**	**(1,930,372,538)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		93,315,787,378	38,206,826,409
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(57,715,612,255)	(53,809,431,061)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(60,800,001)	(129,810,669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**35,539,375,122**	**(15,732,415,321)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**975,684,740**	**(1,476,641,546)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		6,990,441,314	8,312,191,299
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	*8,507,898*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	***70***		**7,966,126,054**	**6,844,057,651**

M.S.D.N: 0200155547 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 Q. HỒNG BÀNG TP. HẢI PHÒNG

Vũ Kế Chương	**Trần Thị Hường**	**Trần Thị Hằng**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tản Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.298.243 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Lắp đặt máy móc và thiết vị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim lại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

1.3 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31/03/2019, công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập, cụ thể:

Tên Chi nhánh	*Địa chỉ*	*Hoạt động kinh doanh chính*
Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 69-2 - Xí nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu	Quận Hồng Bàng - thành phố Hải Phòng	Xây lắp

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.6 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

4.12 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định c ác chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	712,268,854	505,084,867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,253,857,200	6,485,356,447
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**7,966,126,054**	**6,990,441,314**

5.2 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên không liên quan	**208,030,639,800**	**230,112,258,816**
- Công ty cổ phần Gas Việt Nhật	9,990,000,000	18,870,000,000
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức	10,280,411,478	25,480,411,478
- Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam - COLAVI-HĐ16081 ngày 1/8/2016	18,064,085,789	18,064,085,789
- Công ty TNHH CT điện lực Kaidi Vũ Hán Trung Quốc - VPĐH CT tại Quảng Ninh HĐ 020	5,251,845,934	5,251,845,934
- Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Olympia HĐ 616 - KS Accor Sapa	12,748,245,817	13,751,429,870
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Dự án nhiệt điện sông Hậu số HĐ 290916/LILAMA-LI69-2	11,797,924,938	
- Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam HĐ 02/2017	6,287,964,295	
- Công ty CP XM Bắc Giang (Hương Sơn) DT3-2010-HĐ206	8,404,663,892	
- Khách hàng khác	125,205,497,657	148,694,485,745
	-	-
Cộng	**208,030,639,800**	**230,112,258,816**

5.3 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**40,840,584,395**	-	**28,446,914,429**	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	10,634,620,115	-	7,483,112,124	-
Phải thu khác	5,057,215,883	-	2,702,590,803	-
Tạm ứng	27,772,405,587	-	18,261,211,502	-
Dài hạn	**2,544,006,015**	-	**2,544,006,015**	-
Ký cược, ký quỹ	2,544,006,015	-	2,544,006,015	-
Cộng	**43,384,590,410**	-	**30,990,920,444**	-

5.4 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55,074,489,426	-	42,412,128,019	-
Công cụ, dụng cụ	1,710,950,194	-	1,771,799,306	-
Chi phí SXKD dở dang	192,737,541,429	-	177,415,147,762	-
Hàng hóa	-	-		-
Cộng	**249,522,981,049**	-	**221,599,075,087**	-

5.5 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**270,962,189**	**597,284,349**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	114,983,724	199,167,696
Chi phí thuê mặt bằng	23,448,680	296,039,588
Các khoản khác	132,529,785	102,077,065
b. Dài hạn	**5,300,246,832**	**5,348,768,907**
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	47,685,450	53,637,834
Chi phí sửa chữa TSCĐ	127,013,889	139,930,556
Các khoản khác	5,125,547,493	5,155,200,517
Cộng	**5,571,209,021**	**5,946,053,256**

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**77,035,500,907**	**51,916,020,220**	**38,316,245,745**	**437,757,312**	**-**	**167,705,524,184**
- Mua trong năm	-	1,810,011,920			-	1,810,011,920
- Tăng khác	-				-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-	-
- Giảm khác					-	-
Số cuối kỳ	**77,035,500,907**	**53,726,032,140**	**38,316,245,745**	**437,757,312**	**-**	**169,515,536,104**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	**24,874,613,797**	**27,677,289,042**	**35,655,757,383**	**323,629,198**	**-**	**88,531,289,420**
- Khấu hao trong năm	819,079,968	823,490,893	307,105,924	7,654,662	-	1,957,331,447
- Tăng khác					-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác					-	-
Số cuối kỳ	**25,693,693,765**	**28,500,779,935**	**35,962,863,307**	**331,283,860**	**-**	**90,488,620,867**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**52,160,887,110**	**24,238,731,178**	**2,660,488,362**	**114,128,114**	**-**	**79,174,234,764**
Số cuối kỳ	**51,341,807,142**	**25,225,252,205**	**2,353,382,438**	**106,473,452**	**-**	**79,026,915,237**

5.6 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm		935,731,847	935,731,847
Số cuối kỳ		935,731,847	935,731,847
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số đầu năm		935,731,847	935,731,847
Số cuối kỳ		935,731,847	935,731,847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm			
Số cuối kỳ			

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	**1,251,374,545**		-	**1,251,374,545**
- Thuê tài chính trong năm	-		-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
Số cuối kỳ	**1,251,374,545**	-	-	**1,251,374,545**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số đầu năm	**372,805,343**		-	**372,805,343**
- Khấu hao trong năm	39,105,456		-	39,105,456
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	
Số cuối kỳ	**411,910,799**	-	-	**411,910,799**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	**878,569,202**	-	-	**878,569,202**
Số cuối kỳ	**839,463,746**	-	-	**839,463,746**

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2016 trở về trước	8,714,685,666	9,803,558,586
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2017	11,239,404,352	9,217,268,603
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2018	2,444,175,614	3,456,371,723
Cộng	**22,398,265,632**	**22,477,198,912**

5.10 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**65,452,594,997**	**65,452,594,997**	**91,757,288,367**	**91,757,288,367**
- C.ty CP Thương Mại và Đầu Tư Thành Phúc	1,852,498,785	1,852,498,785	2,760,202,285	2,760,202,285
- Công ty cổ phần thương mại Thái Giang	793,024,489	793,024,489	1,093,024,489	1,093,024,489
- Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam - COLAVI - HĐ 160801 ngày 01/08/2016	72,677,868	72,677,868	72,677,868	72,677,868
- Peter Cremer	-	-	9,448,319,992	9,448,319,992
- Phải trả khác	62,734,393,855	62,734,393,855	78,383,063,733	78,383,063,733
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	-	-		-
Cộng	**65,452,594,997**	**65,452,594,997**	**91,757,288,367**	**91,757,288,367**

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	**2,631,659,625**	**1,025,665,875**	**2,280,438,070**	**1,376,887,430**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,076,873,543	736,360,755	1,872,285,153	(59,050,855)
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	764,665,920	248,004,120	373,410,737	639,259,303
- Thuế thu nhập cá nhân	290,487,155	40,301,000	33,742,180	297,045,975
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác	499,633,007	1,000,000	1,000,000	499,633,007

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

TT	Nội dung	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Vay ngắn hạn**	**293,407,488,310**	**293,407,488,310**	**93,315,787,378**	**56,776,667,599**	**256,868,368,531**	**256,868,368,531**
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng (1)	216,603,522,278	216,603,522,278	56,304,917,703	35,252,231,859	195,550,836,434	195,550,836,434
-	Ngân hàng TMCP An Bình (2)	39,164,622,006	39,164,622,006	2,175,779,950	7,939,654,487	44,928,496,543	44,928,496,543
-	Ngân hàng TMCP quân đội (3)	32,673,445,486	32,673,445,486	31,869,191,185	9,609,021,742	10,413,276,043	10,413,276,043
-	Ngân hàng TMCP phát triển TP HCM	2,965,898,540	2,965,898,540	2,965,898,540	3,975,759,511	3,975,759,511	3,975,759,511
-	Vay cá nhân	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	2,000,000,000
b)	**Vay dài hạn**	**16,777,197,091**	**16,777,197,091**	**-**	**938,944,656**	**17,716,141,747**	**17,716,141,747**
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng (4)	11,485,185,210	11,485,185,210			11,485,185,210	11,485,185,210
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng (5)	5,292,011,881	5,292,011,881		938,944,656	6,230,956,537	6,230,956,537
c)	**Thuê tài chính**	**364,799,990**	**364,799,990**	**-**	**60,800,001**	**425,599,991**	**425,599,991**
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (6)	364,799,990	364,799,990	-	60,800,001	425,599,991	425,599,991
	Cộng	**310,549,485,391**	**310,549,485,391**	**93,315,787,378**	**57,776,412,256**	**275,010,110,269**	**275,010,110,269**

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	69,201,941	8,401,940	60,800,001	145,998,402	16,187,733	129,810,669

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp)

(1) Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 670/2018/HDHM-PN/SHB 110400 ngày 26/07/2018, thời hạn vay là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/09.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/5/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/2/2013; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/3/2014 và Hợp đồng số 393/14.BĐ/135.PTV ngày 19/3/2014, Hợp đồng thế chấp số 17811/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 28/11/2014, Hợp đồng thế chấp số: 5805/2015/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 04/05/2015, Hợp đồng thế chấp số: 14412/2016/TCQĐN/SHB/ 114000 ngày 02/12/2016, Hợp đồng thế chấp số: 164/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 23/03/2018, Hợp đồng thế chấp số: 303/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 14/06/2018

(2) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 3586/18 TD-TT/XI ngày 27/07/2018, thời hạn vay 31/03/2019, hạn mức vay tối đa là 40 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thanh toán chi phí đầu vào hợp lý phục vụ thực hiện Hợp đồng thi công chế tạo tuyến ống ngầm cấp khí N2/O2/H2 ngày 03/04/2018 giữa Công ty CP Gas Việt Nhật và Công ty cổ phần Lilama 69-2, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo trong hợp đồng thế chấp số số 3860/18/TC-TT/XI.

Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay từng lần số 5650/18 TD-TT/XI ngày 03/12/2018, hạn mức vay tối đa là 12.5 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thanh toán chi phí đầu vào hợp lý phục vụ thực hiện Hợp đồng thi công chế tạo số: 98/2018/HĐ/OCC-LILAMA 69-2 ngày 05/05/2018 giữa Công ty TNHH xây dựng dân dụng Olympia và Công ty cổ phần Lilama 69-2, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo trong hợp đồng thế chấp số số 6006/18/TC-TT/XI.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 29312.18.257.1339407.TD ký ngày 21/08/2018 , thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3813/18/HĐTD ký ngày 28/06/2018 , thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 3 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí vật tư, hàng hóa, chi phí nhân công đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6774/18MB/HĐTD ngày 09/10/2018 , thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Mục đích vay tài trợ vốn lưu động để thực hiện hợp đồng sản xuất, gia công, lắp đặt kết cấu thép, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(5) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất vay thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

(6)Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 141.15.257.1339407.TD ngày 03/9/2015; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 64877.16.257.1339407.TD ngày 30/9/2016; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
- Hợp đồng cho vay số 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/7/2018 hạn mức cho vay 10,5 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay: Cho vay trung dài hạn phục vụ đầu tư nâng cao năng lực sản xuất công ty năm 2018. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(7) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thuê tài chính số 43.16.01/CTTC ngày 11/08/2016, thời hạn thuê 48 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 972.800.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất: Bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn dành cho tổ chức kinh tế - xã hội do sở giao dịch ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam nhận được khoản ký quỹ đầu tiên.

5.12 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**47,410,872,992**	**57,643,711,879**
- Trích trước chi phí khác	45,434,643,368	57,537,108,213
- Trích trước lãi vay phải trả	1,976,229,624	106,603,666
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**47,410,872,992**	**57,643,711,879**

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	7,586,204,020	**11,422,169,897**
- Kinh phí công đoàn	2,590,028,066	2,735,591,894
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	1,845,177,094	2,059,459,739
- Bảo hiểm thất nghiệp	214,133,473	213,280,103
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,936,865,387	6,413,838,161
Cộng	**7,586,204,020**	**11,422,169,897**

5.15 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	-	37,305,150,000
- Vốn góp của cổ đông khác	82,982,430,000	45,677,280,000
Cộng	**82,982,430,000**	**82,982,430,000**

5.15 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,298,243	8,298,243
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,298,243	8,298,243
+ Cổ phiếu phổ thông	8,298,243	8,298,243
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,298,243	8,298,243
+ Cổ phiếu phổ thông	8,298,243	8,298,243
* *Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10,000*	*10,000*

5.15 Các quỹ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	20,692,851,386	20,692,851,386
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,434,956,890	3,434,956,890

5.15 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	**82,982,430,000**	**36,462,273**	-	**20,692,851,386**	**3,434,956,890**	**3,334,091,598**	**110,480,792,147**
- Tăng vốn trong năm nay (*)			-	-	-		-
- Lãi trong năm nay	-	-	-			584,619,669	584,619,669
- Trích lập các quỹ	-	-	-				-
- Tăng khác	-	-				4,233,615	4,233,615
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-				-
- Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-				-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
31/03/2019	**82,982,430,000**	**36,462,273**	-	**20,692,851,386**	**3,434,956,890**	**3,922,944,882**	**111,069,645,431**

Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	61,915,416,995	77,306,356,176
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	22,769,724,387	3,660,957,661
Cộng	**84,685,141,382**	**80,967,313,837**
6.2 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây lắp	50,069,888,355	70,340,806,279
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	22,476,848,262	3,363,075,154
Cộng	**72,546,736,617**	**73,703,881,433**
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,402,470	13,254,171
- Lãi chênh lệch tỷ giá	23,181,366	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**30,583,836**	**13,254,171**
6.4 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	6,951,949,217	4,717,821,851
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26,000	379,689
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	3,865,929	
Cộng	**6,955,841,146**	**4,718,201,540**
6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**836,857,404**	**755,154,672**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**403,163,197**	
- Chi phí không hợp lý		
- Các khoản chi phí (phạt)	403,163,197	
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**248,004,120**	**166,052,663**

6.6 Công cụ tài chính

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.
Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Vũ Kế Chương	Trần Thị Hường	Trần Thị Hằng
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2019